

ĐIỀU CHỈNH CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số NQ-HĐND ngày 21 tháng 3 năm 2025 của HĐND huyện Tứ Kỳ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Số điều chỉnh tăng	Số điều chỉnh giảm	Số sau điều chỉnh
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	1,055,926	21,000	0	1,076,926
I	Thu NSH được hưởng theo phân cấp	416,086	0	0	416,086
1	Thu NSH được hưởng 100%	4,200			4,200
2	Thu NSH hưởng từ các khoản thu phân chia	411,886			411,886
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	639,840	21,000	0	660,840
1	Thu bổ sung cân đối	623,350			623,350
2	Thu bổ sung có mục tiêu	16,490	21,000		37,490
III	Thu kết dư				
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1,055,926	21,000	0	1,076,926
I	Chi cân đối ngân sách huyện	1,039,436	21,000	0	1,060,436
1	Chi đầu tư phát triển	367,144	21,000		388,144
2	Chi thường xuyên	654,282			654,282
3	Chi dự phòng ngân sách	18,010			18,010
II	Chi các chương trình mục tiêu	16,490	0	0	16,490
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	16,490			16,490
3	Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách trung ương				
III	Chi chuyển nguồn				
IV	Chi bổ sung ngân sách	0	0	0	0
1	Chi bổ sung cân đối ngân sách				
2	Chi bổ sung có mục tiêu				

ĐIỀU CHỈNH CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN, NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số NQ-HĐND ngày 21 tháng 3 năm 2025 của HĐND huyện Tứ Kỳ)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Số điều chỉnh tăng	Số điều chỉnh giảm	Số sau điều chỉnh
A	<u>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</u>				
I	<u>NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN</u>	<u>1,055,926</u>	<u>21,000</u>	<u>0</u>	<u>1,076,926</u>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	416,086			416,086
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	639,840	21,000	0	660,840
	<i>Thu bổ sung cân đối</i>	623,350		0	623,350
	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	16,490	21,000	0	37,490
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	<u>CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</u>	<u>1,055,926</u>	<u>21,000</u>	<u>0</u>	<u>1,076,926</u>
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp huyện	1,055,926	21,000	0	1,076,926
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã				
	Chi bổ sung cân đối				
	Chi bổ sung có mục tiêu				
B	<u>NGÂN SÁCH XÃ</u>				
I	<u>Nguồn thu ngân sách</u>	<u>183,215</u>		<u>0</u>	<u>183,215</u>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	24,111			24,111
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	159,104		0	159,104
	<i>Thu bổ sung cân đối</i>	159,104			159,104
	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>				
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	<u>Chi ngân sách</u>	<u>183,215</u>		<u>0</u>	<u>183,215</u>

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số NQ-HĐND ngày 21 tháng 3 năm 2025 của HĐND huyện Tứ Kỳ)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Số điều chỉnh tăng		Số sau điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSH	Tổng thu NSNN	Thu NSH	Tổng thu NSNN	Thu NSH
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	877,227	416,086	0	0	877,227	416,086
I	Thu nội địa	877,227	416,086	0	0	877,227	416,086
1	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	680	2			680	2
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	91,000	36,754	0	0	91,000	36,754
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	48,000	27,602			48,000	27,602
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	43,000	8,040			43,000	8,040
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	0	0			0	0
	<i>Thuế tài nguyên</i>		12			0	12
	<i>Thuế môn bài</i>		1,100				1,100
	<i>Thu khác khu vực NQD</i>						
3	Thuế thu nhập cá nhân	14,000	6,148			14,000	6,148
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	6	0			6	0
5	Lệ phí trước bạ	32,000	21,000			32,000	21,000
6	Thu phí và lệ phí	3,000	500			3,000	500
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3,200	345			3,200	345
8	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	9,230	4,615			9,230	4,615
9	Thu tiền sử dụng đất	703,111	344,122			703,111	344,122
10	Thu khác ngân sách	17,000	2,600			17,000	2,600
11	Các khoản thu tại xã	4,000	0			4,000	0
	<i>Trong đó: Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất</i>	1,500				1,500	
12	Thu chuyển nguồn						0

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số NQ-HĐND ngày 21 tháng 3 năm 2025 của HĐND huyện Từ Kỳ)

Đơn vị: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Chia ra		Số điều chỉnh tăng	Chia ra		Số sau điều chỉnh	Chia ra	
			NS cấp huyện	Ngân sách cấp xã		NS cấp huyện	Ngân sách cấp xã		NS cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH (A+B)	1,239,141	1,055,926	183,215	21,000	21,000	0	1,260,141	1,076,926	183,215
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	1,222,651	1,039,436	183,215	21,000	21,000	0	1,243,651	1,060,436	183,215
I	Chi đầu tư phát triển	375,595	367,144	8,451	21,000	21,000	0	396,595	388,144	8,451
1	Chi đầu tư XD CB	375,595	367,144	8,451	21,000	21,000	0	396,595	388,144	8,451
	<i>Vốn đầu tư XD CB tập trung</i>	23,022	23,022	0	21,000	21,000		44,022	44,022	0
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất</i>	352,573	344,122	8,451	0			352,573	344,122	8,451
2	Chi đầu tư phát triển khác	0	0					0	0	
II	Chi thường xuyên	825,382	654,282	171,100		0	0	825,382	654,282	171,100
1	Sự nghiệp kiến thiết thị chính, kinh tế và môi trường	30,085	28,102	1,983		0	0	30,085	28,102	1,983
1.1	Sự nghiệp giao thông	3,680	3,054	626				3,680	3,054	626
1.2	Sự nghiệp nông nghiệp, PCTT & TKCN	10,289	9,631	658				10,289	9,631	658
1.3	Sự nghiệp kinh tế, kiến thiết thị chính, vệ sinh môi trường	16,116	15,417	699		0		16,116	15,417	699
2	Sự nghiệp Văn hoá TT-TDTT	4,994	2,981	2,013				4,994	2,981	2,013
3	Sự nghiệp y tế	1,173	737	436				1,173	737	436
4	Sự nghiệp phát thanh	2,712	2,077	635				2,712	2,077	635
5	Sự nghiệp Giáo dục	502,550	502,114	436				502,550	502,114	436

SỐ TT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Chia ra		Số điều chỉnh tăng	Chia ra		Số sau điều chỉnh	Chia ra	
			NS cấp huyện	Ngân sách cấp xã		NS cấp huyện	Ngân sách cấp xã		NS cấp huyện	Ngân sách cấp xã
6	Chi đảm bảo xã hội	71,411	63,025	8,386				71,411	63,025	8,386
7	Chi quản lý hành chính	189,777	46,878	142,899		0	0	189,777	46,878	142,899
7.1	Quản lý Nhà nước và HĐND	128,003	23,311	104,692				128,003	23,311	104,692
7.2	Kinh phí Đảng	39,261	15,670	23,591				39,261	15,670	23,591
7.3	Đoàn thể chính trị- XH, Hội đặc thù	22,513	7,897	14,616				22,513	7,897	14,616
8	Chi an ninh	10,943	2,529	8,414				10,943	2,529	8,414
9	Chi quốc phòng	11,210	5,489	5,721				11,210	5,489	5,721
10	Chi khác Ngân sách	527	350	177				527	350	177
III	Dự phòng ngân sách	21,674	18,010	3,664				21,674	18,010	3,664
B	CHI TỪ NGUỒN BS NS TW	16,490	16,490	0		0	0	16,490	16,490	0
I	Chi đảm bảo xã hội	16,490	16,490					16,490	16,490	
II	Chi chế độ sự nghiệp giáo dục			0		0	0	0	0	0